

Chương V

THỐNG NHẤT VÀ PHÂN CHIA LẦN III

A. THỐNG NHẤT : BẮC ~~TỔNG~~ (960-1120)

1. Thống nhất đất đai.

Thái Tổ (960-75).

Triệu Khuông Dẫn lên ngôi, hiệu là Thái Tổ, đổi tên nước là Tống, đóng đô ở Biện Kinh, tức Đại Lương (Khai Phong ngày nay).

Tổ tiên ông gốc ở phía nam Bắc Kinh ngày nay, nhiều đời làm tướng. Ông là ông vua duy nhất được quân lính đặt lên ngai vàng. Ông không phải là bậc anh hùng, cũng không có tài gì siêu quần, nhưng có

hiều đức quý, lương thiện, thành thực, thực tiễn, hiểu lòng người và biết mình.

Ông không đem quân đánh đuổi rợ Khiết Đan để thu hồi đất Vân, Yên ở miền Bắc vì biết việc đó khó, sức ông chưa đủ. Ông hãy làm một việc dễ trước đã, diệt các nước ở miền Nam. Thời đó còn bảy nước. Năm 963 ông xuất quân đánh Kinh Nam, thừa thế diệt luôn Vũ Bình. Năm sau, ông sai một viên tướng đánh Hậu Thục, thắng, rồi chuyển quân đánh Bắc Hán, nhưng Bắc Hán được nước Liêu (tức Khiết Đan) giúp sức, thấy khó nuốt, ông tạm “tha” cho, rút quân về đưa xuống miền Nam chiếm Nam Hán. Vua Nam Đường thấy vậy, sợ, xin hàng. Rồi Nam Hải cũng xin nộp cống, Ngô Việt xin thần phục. Như vậy là cả miền Nam vào tay ông, chỉ còn Bắc Hán (ở miền Bắc) đến đời sau (Thái Tôn) mới dẹp được (979).

Thái Tôn (976-99) tuy diệt được Bắc Hán, nhưng không thu về được đất Vân, Yên, trái lại bị Liêu đánh bại, nhưng Liêu cũng chỉ quấy nhiễu ở miền Bắc thôi, chứ không dám tiến xa hơn.

Công việc thống nhất tuy chưa hoàn thành, nhưng tạm coi là yên. Đế quốc đời Tống không được mở mang thêm mà còn mất miền Hà Bắc (Vân, Yên) và miền Tây Hán (Vân Nam, Tây Khang), nhỏ hơn đời Đường nhiều vì bỏ hẳn miền Tây Vực mà tiến về Đông Nam, vừa phong phú vừa dễ chiếm hơn.

2. củng cố nội bộ.

Thu quyền chính trị về trung ương.

Triệu Khuông Dân đã tỏ ra thực tế, biết sức mình khi ông tạm “tha cho Bắc Hán”. Khi đã chiếm được

Nam Hán, những nước còn lại xin thần phục rồi, ông lại tỏ ra thành thực, mà khéo léo, biết tâm lý các người đã cộng tác với ông, đặt một tiệc rượu mời Thạch Thủ Tín và Trương Thẩm Kỳ, nửa tiệc ông đuổi tả hữu ra ngoài, nói với hai viên tướng đó : “Làm thiên tử khó khăn, chứ không vui sướng như Tiết độ sứ. Trẫm thường ăn ngủ không yên.” Thủ Tín hỏi vì sao, ông đáp : “Ngôi cao quý này ai mà không muốn ?” Thủ Tín cúi đầu, tâu : “Bệ hạ sao lại nghĩ thế ? Mạng trời đã định, ai còn dám hai lòng ?” Ông nói : “Hai khanh thì cố nhiên, còn bọn thủ hạ ai mà không ham phú quý ?”

Một ngày kia, họ đem hoàng bào mặc vào cho khanh, khanh không muốn có được không ?... Trẫm muốn tình thân giữa chúng ta còn hoài để cùng nhau hưởng phú quý như bây giờ. Muốn vậy thì binh quyền của các khanh phải trở về quốc gia... Như vậy mới không còn lòng nghi ngờ lẫn nhau nữa.”

Thế là các tiết độ sứ xin từ chức, giải trừ binh giáp hết. Để bù lại, ông tặng họ những chức cao, bổng hậu trong hành chánh.

Bỏ sự cát cứ của phiên trấn, giải nhiệm các tiết độ sứ, rồi ông đặc chức phán quan (văn quan) thay vào, chức đó coi cả việc quân chính và dân chính, nhưng việc gì cũng phải tâu về triều đình, lại đặt ra chức Chuyển vận sứ trông nom về tài chính, số thu được bao nhiêu, trừ số chi tiêu trong châu quận rồi phái nộp về triều đình, ông cũng hạn chế quyền hình pháp của các châu quận, bắt phải phúc trình lên bộ Hình xét, chứ không được tự ý xử tử bất kỳ ai.

Tổ chức lại quân đội.

Chia quân làm hai hàng, ~~lấy~~ những lính mạnh ở

các châu quận đưa về kinh, gọi là *cấm quân*, còn lính già yếu ở lại địa phương gọi là *sương quân*, mỗi năm cho cấm quân và lính ở biên trấn thay đổi nhau một lần để các quan cai trị địa phương khỏi mua chuộc lòng binh lính mà gây thế lực, phép đó gọi là *canh nhung*.

Hơn nữa, Thái tổ tuy là võ quan mà trọng văn hơn võ vì ông cho rằng võ quan dễ làm phản, ông ra lệnh võ quan cũng phải đọc sách Nho để hiểu đạo trị quốc. Sáng kiến đó rất mới.

Những biện pháp đó lập ngay lại được trật tự trong nước sau nửa thế kỷ hỗn loạn vì nạn hoành hành của bọn tiết độ sứ, nhưng về sau kết quả rất tai hại :

- Theo phép *canh nhung*, quân lính thay đổi luôn, không hiểu rõ hình thế địa phương, mà các văn thần ở các biên trấn không biết chỉ huy, do đó sức phòng vệ ở biên trấn sút kém :

- Quyền binh thu về trung ương cả, mà kinh đô (Biện kinh) ở giữa đường Bắc Kinh và Nam Kinh ngày nay, nghĩa là khá xa phía Bắc và phía Tây, nơi các rợ thường quấy phá như vậy mỗi khi nguy cấp, truyền tin về kinh rồi đợi lệnh của triều đình, mất nhiều thì giờ, thật bất lợi.

- Chính sách trọng văn khinh võ làm cho tinh thần chiến đấu sa sút.

- Quyền binh thu về trung ương cả, người tài năng ở các địa phương không có chỗ dùng, tập trung cả ở kinh đô, tranh giành nhau để được bổ dụng, rồi kết thành bè đảng để khuynh loát nhau.

Tóm lại là mắc cái lỗi “kiểu uốn quá chính”, cây cong uốn cho ngay lại thì lại uốn quá, hóa hết ngay. Phán quyền hay tập quyền đều có ưu điểm và nhược

điểm, cần nhất là người cầm đầu, có tài, sáng suốt, biết uyển chuyển thì nước mới mạnh được.

3. Ngoại giao.

Với Liêu.

Ông vua thứ nhì nhà Tống - Thái Tôn - còn có chút tinh thần nhà tướng. Từ đời thứ ba trở đi (Chân Tôn, Nhân Tôn...) Tống bắt đầu suy nhược, do hậu quả của chính sách trọng văn khinh võ, mà triều đình hiếu hòa quá tới cái mức chịu nuốt nhục, hạ mình trong việc ngoại giao với các rợ phương Bắc : Khiết Đan tức Liêu và Thát Bạt tức Tây Hạ.

Khi Tống Thái Tôn băng, con là Chân Tôn nối ngôi. Khiết Đan thời đó đã gần như Hán hóa, có chữ viết tựa chữ Hán, cùng theo chế độ, lễ nghi của Hán, có tổ chức, có quân đội, thường quấy phá phương Bắc. Năm 1004, họ xâm nhập chỉ cách kinh đô khoảng 150 cây số, người Tống kinh hoàng. Quân thần xin dời đô, chỉ riêng tể tướng là Khấu Chuẩn một mực xin vua thân chinh. Chân Tôn phải nghe, đem quân tới Thiên Châu rồi lên thành, gương lọng vàng lên, quân Tống thấy vậy ham hố hoan hô vạn tuế, tiếng vang xa mấy dặm, khí thế rất hăng. Lúc đó tướng Khiết Đan mới bị trúng nỏ chết, quân mất tinh thần, vua Khiết Đan xin nghị hòa. Tể tướng Khấu Chuẩn muốn bắt họ phải xưng thần và trả lại hai đất Yên, Vân mới cho hòa, nhưng Chân Tôn không nghe, sai sứ thương nghị với Khiết Đan. Hai bên ước rằng :

- Biên giới hai nước y như trước khi có chiến tranh.
- Tống tặng cho Liêu (Khiết Đan) mỗi năm 10 vạn lượng bạc, 20 vạn tấm lụa.

- Hai nước trao đổi tù binh,
- Vua Liêu gọi vua Tống bằng anh.

Vậy là Tống tuy thắng mà hóa bại.

Năm 1042 vua Liêu sai sứ sang đòi thêm đất, vua Tống lại phải tặng thêm cho Liêu mỗi năm 10 vạn lạng bạc và 10 vạn tấm lụa nữa.

Với Tây Hạ.

Với Tây Hạ, Tống cũng chịu “nhũn” như vậy. Tây Hạ vốn là giống Thát Bạt, qui phụ Trung Hoa từ đời Đường. Đời Tống Chân Tôn, họ biết dung hòa văn minh Trung Hoa và văn minh Thổ Phồn, cải cách chính trị, cường thịnh lên, đánh các tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Tuy Viên, hàng năm đem binh vào cướp phá biên giới. Sau vì tình hình trong nước không yên, vua Tây Hạ xin hòa, vua Nhân Tôn phong cho làm quốc vương và mỗi năm “cho” trà và bạc mỗi thứ 25 vạn rưỡi lạng (1043). Vua Tống nghĩ rằng chịu nhũn như vậy thì đỡ hơn là nuôi binh, mà lại được yên. Lầm lớn, yên ôn trong mấy chục năm, tướng sĩ sinh biếng nhác, tinh thần suy nhược⁽¹⁾ mà các rợ thấy Tống chịu cống bạc, lụa để được an thân, càng ngày càng lấn hiếp. Nguyên

(1) Muốn biết tinh thần khiếp nhược của vua tôi và dân chúng đời Tống Nhân Tôn ra sao, thì nên đọc bài “*Trương Ich Châu họa tương*” của Tô Tuân mà tôi đã trích dịch trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* - Tao Đàn - 1966.

Giặc Nùng (Nùng Trí Cao) quấy phá cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, ở Trung Quốc vào đời Tống Nhân Tôn, ở nước ta vào đời Lý Thái Tôn. Việt Nam coi họ chỉ như giặc cỏ, năm 1041, vua Lý Thái Tôn sai tướng dẹp được, bắt sông Trí Cao đem về Thăng Long rồi tha cho. Vậy mà triều đình Tống mới hay tin Trí Cao quấy rối đất Thục đã hoảng hốt “kinh sư chấn động, dã vô cư nhân”, vua tôi ý kiến phân vân.

nhân suy vong của Tống và của dân tộc Trung Hoa ở đó.

Liêu và Hạ vốn là dân tộc du mục, từ khi tiếp xúc với Trung Hoa hăm mộ văn hóa Trung Hoa, một số lớn ăn mặc như người Hán, họ lại phỏng theo chữ Hán mà tạo ra quốc tự cho họ. Họ cũng lập học hiệu, xin ngũ kinh, tứ thư, sách thuốc về dạy, cũng sùng bái Khổng tử, dịch Luận ngữ, Chu Dịch... Vài nhà viết sách bằng Hán văn mà nổi danh, Lầm lẫn họ Hán hóa hết.

4. Kinh tế suy sụp - Quốc khố rỗng không.

Vua Cao Tổ khi mới cầm quyền cũng dùng ngay chính sách khuyến khích nông nghiệp, phân phát ruộng đất cho công thần, sĩ tộc và dân chúng như đời Đường.

Chính sách đó mới đầu có lợi cho dân, và kinh tế rất phát đạt, nhất là ở phương Nam, diện tích cây cấy tăng lên, dân số chỉ trong bốn chục năm tăng lên gấp hai rưỡi, số thuế thu được cũng tăng theo.

Nhưng vì những lẽ tôi đã dẫn ở trên, chỉ vài thế hệ sau số dân lưu vong (vì đã bán đất, không còn ruộng để làm) tăng lên, mà điền sản của giới sĩ tộc mỗi ngày một rộng thêm, bọn này lại giỏi trốn thuế, nên chỉ bọn họ là giàu lớn mà dân chúng và quốc gia thì nghèo.

Vua Cao Tổ được tướng sĩ đặt lên ngai vàng nên thưởng công họ khá hậu (có người được cả mấy ngàn mẫu), hơn nữa, còn ban ân cho cả gia đình nội ngoại của họ (ân đó gọi là “ấm”, tức phúc trạch) tùy theo chức tước của cha hay con lớn nhỏ mà thân nhân được hưởng nhiều hay ít : ví dụ cha làm quận công thì con được hưởng lộc vào hàng nào đó, hoặc con làm quận công

thì cho dù không lãnh chức gì cũng được hưởng lộc vào hàng nào đó.

Mà lương quan lại thời đó, theo Eberhard, cao hơn đời Đường nhiều, mặc dầu vẫn không đủ sống, vì vậy mà triều đình bán thêm ruộng và miễn thuế cho họ. Chính vì cái tệ trả lương cho quan lại rất thấp nên thời nào ở Trung Quốc cũng có nạn tham nhũng.

Cũng nên kể thêm số bạc, lụa, trà phải "cống" hàng năm cho Liêu và Tây Hạ, mặc dầu theo Eberhard, số đó không là bao, chỉ bằng 2% ngân sách quốc gia thôi.

Nặng nhất là khoản quân phí. Tuy đã kết nghĩa anh em với Liêu, Tây Hạ, nhưng vẫn phải đề phòng sự tráo trở của họ, nên không thể giảm số quân được. Trái lại, cứ phải tăng lên vì phép tổ chức lại quân đội của Cao Tôn, vì tinh thần chiến đấu của tướng sĩ sa sút, cho nên phải lấy lương bù vào phẩm, nhưng mặc dầu số quân tăng từ 380.000 lên tới 1.260.000, quân phí chiếm tới 25% ngân sách, mà phẩm càng ngày càng kém.

Các đời trước, nhân dân vẫn có bốn phận đi lính mà không được công xá gì hết. Đời Tống có lệ trả lương cho quân lính, do đó quân lính có thói quen quá tuổi phục dịch rồi vẫn ở lì trong đội ngũ để lãnh lương. Phải trả lương cho họ mỗi ngày mỗi cao lên vì họ yêu sách mỗi ngày một nhiều, khi một đạo quân đổi chỗ, lính không chịu mang lấy đồ đạc của họ nữa, đòi có phu khiêng cho, phải họ đóng ở một đồn xa quê hương họ quá thì họ đòi được phụ cấp. Do đó tốn kém rất nhiều mà không được kết quả gì cả.

Chi tiêu như vậy mà số thu nhập chỉ trông vào thuế ruộng. Nhưng giới đại điền chủ trốn thuế, còn

nông dân bị thúc thuế, không đủ sức trả, phải bán ruộng đi nơi khác làm ăn, xin lãnh canh đất của điền chủ, và có nơi phải góp cho chủ trên 50% số lúa gặt được.

Cả nước chỉ có tỉnh Thiểm Tây vì loạn lạc, các đại điền chủ bỏ đất, đi nơi khác hết - qua miền Đông, nhất là xuống miền Nam - chỉ còn lại những bần nông, tiểu nông làm ít mẫu ruộng và đóng thuế rầm rập cho triều đình vì không thể trốn thuế được. Do đó có hiện tượng lạ lùng này vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Trung Quốc, chỉ một tỉnh đó mà nộp cho triều đình được một phần tư số thuế tìm được trong cả nước. Vì vậy mà vua Long phai can rằng chịu nộp cho Tây Hạ mỗi năm 250.000 quan để cố giữ lấy tỉnh đó.

Không đủ tiền tiêu, triều đình phải đúc thêm tiền, như ngày nay người ta in thêm giấy bạc. Nhờ kỹ nghệ đã bắt đầu phát triển, Trung Quốc khai thác thêm được nhiều mỏ bạc, đồng, sắt, năm 1050 so với năm 800, số bạc sản xuất được tăng lên gấp 13 lần, số đồng 8 lần, số sắt 14 lần. Nhưng phí tổn đúc tiền quá cao, gần bằng 75% giá trị của đồng tiền. Và lại mỏ ở phương Nam, lò đúc ở phương Nam mà kinh đô thì ở phương Bắc, phí tổn chở chuyên về kinh đô trả lương cho quan lại, quân lính rất nặng. Do đó phải đúc thật nhiều, và ngân sách của quốc gia trong 21 năm (từ 1000 đến 1021) từ 22.200.000 (quan ?) tăng lên tới 150.800.000! (theo Eberhard) một phần lớn vì lạm phát, đồng tiền mất giá.

Bọn con buôn được dịp làm giàu thêm. Còn bọn sĩ tộc, đại điền chủ càng thấy tiền mất giá càng đổ ra

mua đất, điền địa của họ càng mở rộng thêm. Chỉ có triều đình là nghèo mạt.

Nghèo tới nỗi vua Nhân Tôn (1023-63), con vua Chân Tôn, phải cần kiệm từng chút. Một đêm đối, thêm món thịt dê mà phải nhịn, để “đỡ được một món tốn hao”, lại bỏ hẳn cái lệ “quân vương không mặc áo giặt bao giờ”, mà ở trong cung thường mặc áo vái giặt đi giặt lại. Có kẻ dăng ông hai mươi tám con hén bẻ, tính cả phí tổn chở chuyen thì mỗi con giá một ngàn đồng tiền (đồng tiền thời đó chắc đã phá giá), ông lắc đầu : “Gấp một con mà hao một ngàn đồng, ta chẳng kham nổi.”

Một số đại thần cũng tốt như ông, như quan tư giám Phạm Trọng Yêm, một nhà nho có đức và một nhà văn nổi tiếng. Phạm không cho vợ con được mặc đồ tơ lụa, và mỗi bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách. Ông tìm mọi cách rút bớt các tiêu pha, tiết kiệm ngân quỹ, thấy thuộc viên kẻ nào bất tài thì ngoặc một nét bút trên đầu tên họ để rồi bãi chức. Một viên đồng liêu thấy vậy, trách ông là một nét bút mà làm cho cả gia đình người ta phải phát khóc. Phạm điềm nhiên đáp : “Thà một gia đình khóc, chẳng hơn là một nước mà khóc ư ?” Rồi lại tiếp tục ngoặc, ngoặc nữa. Nhưng nguy cơ lớn quá, phương pháp tiết kiệm đó không đủ để cứu vãn được, khác chi một gáo nước đổ lên một bãi cát.

Nhân Tôn băng, Anh Tôn nối ngôi được 3 năm rồi cũng băng. Tới Thần Tôn (1065-85). Ông vua này cũng tốt, biết lo việc nước và thương dân. Có lẽ chính vì nghèo mà nhà Tống được nhiều ông vua khá, nếu không có tài thì cũng có lòng, có tư cách, chỉ có vài ông xa

xỉ, dâm dăng, không có một ông nào tàn bạo. Đời Bắc Tống là đời duy nhất trong lịch sử Trung Hoa không bị cái họa ngoại thích và hoạn quan.

5. Cuộc biến pháp của Vương An Thạch.

Chỉ có mỗi một người, Vương An Thạch, là có sáng kiến và hùng tâm nghị tới việc biến pháp để cho quốc gia mau phú cường. Do một sự ngẫu hợp kỳ dị, trong lịch sử Trung-Hoa đã có một người chủ trương giống ông, sinh trước ông khoảng ngàn năm mà cùng một họ với ông, Vương Mãng.

Đọc lịch sử đời Hán chúng ta thấy Vô đế đã thử biến pháp để cho nước mau giàu nhưng ông không kiên trì, bỏ nửa chừng. Rồi Vương Mãng biến pháp mạnh hơn, lâu hơn, có chương trình dăng hoàng, mà thất bại. Bây giờ Vương An Thạch rút kinh nghiệm của người trước, tính toán kĩ hơn, có tổ chức hơn, có cả một đảng được vua cho phép hành động.

Họ Vương (1021-1086), tự là Giới Phủ, quê ở Giang Tây, rất thông minh, có tài mà cũng thật kỳ cục. Thiếu thời đã nổi tiếng. Chỉ đọc sách qua một lần là nhớ, mà đọc rất nhiều sách, thông cả bách gia chi tử, lại du lịch nhiều, từng trải lắm. Văn thơ hay, là một trong “bát gia” (tám nhà viết cổ văn hay nhất đời Đường và Tống), không ham phú quý, giàu tình cảm, thương người nghèo (một người thiếu tiền, phải dợ vợ làm nàng hầu cho vợ vương lấy chín trăm đồng, Vương hay, cho gọi chồng chị ta lại, bảo dặt vợ về và cứ giữ lấy số tiền). Say đắm lý tưởng, có chí lớn, bản lĩnh cao, coi thường thế tục, tự tin lạ lùng. Suốt ngày đêm đọc sách, suy tư trứ tác (khá nhiều), tìm cách cứu vãn quốc gia, không hề quan tâm tới đời sống hằng ngày chẳng

ngihtới sự ăn mặc, tắm rửa, óc lúc nào cũng như ở trên mây, dâng trí lạ lùng: trong một bữa tiệc, chỉ gấp hoài một món đặt trước mặt mà không đụng tới các món khác, không thay quần áo nếu vợ không nhắc, mặt mày lem luốc, vì cả tuần không rửa. Nhiều người ghét ông, cho là lập dị, giả dối.

Năm 1058, Vương dâng một bức thư trên vạm chữ lên vua Nhân Tôn đề nghị biến pháp để cứu vãn quốc gia vì tình hình rất đáng lo, địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền quá, không phải nộp thuế, không phải phục dịch, còn dân chúng thì nghèo khổ, bị mọi sự áp bức, mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ luôn luôn quấy phá, quốc khố rỗng không. Nhân Tôn thấy tính tình, cách ăn mặc của Vương kỳ cục, không ưa, không để ý đến bản quốc sách Vương dâng lên.

Mười năm sau, năm 1068, Vương đã 47 tuổi, mới được Thần Tôn trọng tài bác học, phong làm hàn lâm học sĩ, kiêm chức thị giảng để hầu vua đọc sách, Thần Tôn mới 20 tuổi nhưng có nhiệt tâm cứu quốc, thường hỏi Vương về chính sách phú quốc cường binh. Lần lần Vương thuyết phục được Thần Tôn dùng tân pháp ông đề nghị, và năm 1069, Vương nhận ấn tể tướng để thi hành biến pháp.

Triều đình chia làm hai phe, phe vua Vương gọi là *Tân đảng*, được vua tin, nhưng ít có người tài, tận tâm, mà lại có nhiều kẻ vô lại như Lí Định, Đặng Oản.

Phe chống Vương gọi là *Cựu đảng*, cầm đầu là Tư Mã Quang, cựu tể tướng, đại sứ gia, gồm nhiều nhà Nho có tiếng tăm, có đức, có tài, tuy đôi khi hẹp hòi, thủ cựu, như Âu Dương Tu, Hàn Kỳ, hai anh em họ Tô (Đông Pha, Tử Do), hai anh em họ Trình (Hạo, Di).

Nguồn lợi chính của Trung Hoa là nông sản, nên mới cầm quyền, Vương An Thạch khuếch trương ngay nông điền, thủy lợi, ông dùng những nhà chuyên môn chứ không dùng những ông cử, ông nghề, bổ làm thủy lợi quan, nhờ vậy mà trong 7 năm, diện tích cày cấy tăng lên được 36 triệu mẫu (theo *Tống sử*), mỗi mẫu vào khoảng 600 mét vuông.

Ông ghét bọn địa chủ lũng đoạn tài sản trong nước, một mặt đặt ra những cơ sở kinh doanh để thu lợi cho quốc gia, giảm cái lợi của đại địa chủ, đại thương gia, một mặt thay đổi chính sách thuế khóa cho được công bằng hơn, có lợi cho quốc khố hơn.

Ông dùng các biện pháp :

- *Phép thanh miêu* : mỗi năm hai mùa, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy thóc trữ trong kho (gọi là thường bình sương) cho nông dân vay để chi dùng, tới ngày mùa, gặt hái xong, nông dân đóng thóc trả lại cho nhà nước, thêm hai ba phần lời mỗi tháng, địa chủ cho vay thì có khi lãi tới 20 phần mỗi tháng.

Như vậy, số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được 20-30% mà dân nghèo khỏi bị nạn bóc lột.

Chính sách đó rất đúng về lí thuyết mà thất bại khi đem ra thực hành vì kẻ thừa hành làm bậy. Muốn tó ra đặc lực, nhiều kẻ bắt buộc nông dân phải vay mặc dầu họ không cần tiền, cần lúa. Có nơi nông dân nào cũng phải vay và trả ba chục phần lời trong ba tháng (từ khi lúa xanh cho tới ngày mùa), không trả nổi thì bị tịch thu gia sản, bị giam cầm, rồi bọn thừa hành báo cáo láo, nào là dân chúng sung sướng, mang

cống triều đình, nào là họ tự nguyện xin vay và luôn luôn trả đủ.

Trái lại, nơi nào mất mùa, dân đói kém, đáng lẽ họ phải xuất lúa kho ra cho vay thì giữ lại, đem bán chợ đen, nộp chính phủ một ít, còn bao nhiêu bỏ túi. Thì ra bọn quan lại còn bóc lột hơn bọn điền chủ nữa, xưa cũng như nay.

Nên kể thêm một nguyên nhân thất bại nữa: sự phá hoại ngầm của bọn địa chủ mất cái lợi cho vay nặng lãi, chẳng hạn họ lấy lợi ruộng không cho lĩnh canh nữa, nếu tá điền không vay lúa của họ mà vay của nhà nước,

- *Phép thị dịch* : Vương sáng lập một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là thị dịch, triều đình bỏ ra 5 triệu đồng và 30 triệu斛 lúa làm vốn. Hàng hóa nào mà vì đường giao thông tắc trở, tới nơi đã trái mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua hết, trả cho người bán một giá phải chăng, không đến nỗi bị lỗ, nhà nước tích trữ hàng có lợi đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời. Nếu thương nhân không muốn bán đứt cho chính phủ thì có thể gửi hàng ở thị dịch mà vay tiền, nửa năm là 10 phân. Như vậy cũng là một cách giúp thương nhân, họ khỏi phải bán đồ bán tháo, hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Biện pháp này bị Cự đảng đả kích mạnh nhất, bảo rằng như vậy là nhà nước tranh lợi với dân - tức con buôn - tư nhân không sao tranh nổi, sẽ phá sản. Vả lại chưa chắc gì có lợi cho nhà nước vì nhà nước phải dùng nhiều nhân viên, trả lương cho họ, mà họ không quen việc buôn bán, thiệt cho công quỹ, hoặc không siêng năng giữ gìn hàng hóa, có khi ăn cắp nữa,

mà mất mát, hư hại. Lại thêm cái nạn cậy quyền cậy thế, thấy món nào có lời thì mượn tên bà con, hoặc cho bọn tay chân mua để hưởng, món nào không lợi thì bắt chẹt các thương gia không có vảy cánh phải mua. Cái tệ này mấy năm nay chúng ta đều thấy rõ. Và chúng ta sống 9 thế kỷ sau họ Vương.

- *Phép quân thân* : dân khỏi phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu rồi bỏ vào thường bình sương, như vậy đến vụ nộp thuế, dân khỏi phải bán tháo bán đồ để đóng thuế. Nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách ché sản vật là xấu mà định giá quá thấp. Tệ đó ngày nay cũng không tránh khỏi.

- *Phép mộ dịch* : thời nào dân cũng phải làm dâu (đào kinh, đắp đường...) mà không được công xá gì cả, phải tự túc về ăn uống, chỉ nhà quan, nhà chùa, dân bà, nhà độc đinh là được miễn dịch, như vậy bất công mà có hại cho sức sản xuất của dân vì có khi họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch.

Vương đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm mộ dịch thì nộp một số tiền để nhà nước mượn người làm thay cho, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp. Những người trước kia được miễn dịch, bây giờ phải nộp *tiền trợ dịch*.

Biện pháp này làm cho tài chính nhà nước thêm dồi dào mà lại có tính cách công bằng. Bọn phú hào được miễn dịch tự cho là bị thiệt thòi, phản đối.

- *Phép phương điền quân thuế* : đo lại ruộng đất cho đúng để đánh thuế cho công bằng.

- *Phép báo giáp* : cứ 10 nhà họp nhau thành một

bảo, có bảo trưởng làm đầu. Nhà nào có hai nam đinh thì phải cho một nam đinh sung vào bảo giáp để luyện tập võ nghệ, sử dụng khí giới, thay phiên nhau phòng bị trộm cướp, khi có giặc thì chiến đấu được. Như vậy triều đình giảm được một phần ba số lính phải trả lương. Dĩ nhiên dân chúng, nhất là các nhà Nho trong Cự đảng không ưa chính sách của Thương Ưởng, Tần Thủy Hoàng đó.

- *Phép bảo mã* : giao ngựa cho dân nuôi, mỗi hộ một con, để lúc chiến tranh có ngựa dùng, nuôi hai con thì được miễn thuế nhưng ngựa chết thì phải bồi thường.

Hai phép cuối có mục đích cường binh, năm phép trên có mục đích phú quốc, hết thấy đều bắt người giàu phải gánh vác chung với dân về thuế má, quốc phòng...

- Ngoài ra, Vương còn *thay đổi lối khoa cử*. Đầu đời Đường, khoa cử tuy trọng thi phú, nhưng không khinh hẳn những môn kĩ thuật, chuyên môn : toán, luật, sử, thư pháp... Rồi lần lần, không rõ từ đời nào, khoa cử chỉ trọng riêng thi phú, và "kẻ sĩ chỉ đóng cửa học làm thơ, phú, đến khi ra đời chẳng biết chút gì cả." Như vậy là khoa cử chỉ làm hại nhân tài thời. Âu Dương Tu cũng đã thấy cái tệ đó nên khi làm chánh chủ khảo ra những đề tài thiết thực về cách trị nước, và đề cao lối văn bình dị, giản minh, ghét lối văn sáo mà rỗng.

Vương An Thạch mạnh bạo hơn, mới đầu chỉ bỏ thi phú, vẫn còn dùng kinh nghĩa, văn sách để chọn kẻ sĩ, sau bãi bỏ hẳn khoa cử, lấy những kẻ sĩ ở trong học xá ra làm quan, học xá dạy nhiều môn thực dụng, chuyên khoa, ai giỏi về khoa nào thì sẽ được bổ dụng

tùy theo khả năng. Ở thế kỷ XI cuộc cách mạng văn hóa đó thật lớn, nếu thành công thì có thể Trung Hoa đã tiến bộ về khoa học, kĩ thuật trước phương Tây rồi.

Vương còn có hùng tâm như Vương Mãng, cùng với Lữ Huệ Khanh chú thích lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ (gọi là *Tam kinh tân nghĩa*) cho hợp với tân pháp, rồi dâng lên Thần Tôn để ban hành trong nước, các học quan phải theo bộ đó mà dạy, và khi thi thì theo bộ đó mà ra đề thi. Dĩ nhiên các nhà Nho trong Cự đảng cho là giải thích bậy. Chúng ta không biết Vương giải thích ra sao vì sau khi Vương chết, *Tam kinh tân nghĩa* không một bản nào được giữ lại.

6. Tân pháp thất bại - Hai đảng tranh nhau.

Tân pháp mới thi hành được 5 năm, bị cự đảng phản đối mạnh, đại diện chủ và thương gia ngầm phá, mà dân chúng càng khổ hơn, từng đoàn đói rách bỏ quê hương, kéo nhau đi lên kinh đô xin ăn, vua Thần Tôn tuy vẫn tin Vương An Thạch, phải tạm ngưng chức ông (1074) mà vẫn giữ lại tay chân của Vương là Lữ Huệ Khanh, Tăng Bó v.v... nghĩa là chưa bỏ hẳn tân pháp, và năm sau lại phục chức cho Vương.

Trong lịch sử dòng va tấy, thời nào cũng vậy khi một nội các không được tin cậy thì người ta nghĩ đến việc lập một võ công oanh liệt để làm chủ dư luận, gây lại uy tín. Vương không để cho lực lượng quốc gia được bồi dưỡng mạnh mẽ, năm 1075 vội đem quân đánh Tây Hạ, thắng được vài trận nhỏ, nhưng tiêu hao mất 60 vạn quân, và không biết bao nhiêu tiền của. Thần Tôn ôm mặt khóc, bỏ ăn mấy ngày.

Liêu thừa cơ Trung Hoa bị tổn thương nặng, đòi cắt thêm đất, Vương cần rằng chịu khuất, cắt cho họ

700 dặm ở Hà Đông, phong trào phản đối nổi lên càng dữ.

Thất bại ở Bắc, Vương quay về phía Nam, muốn thôn tính Việt Nam. Triều đình ta (Lý Thân Tôn) ra tay trước. Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo, một đạo đánh vào hai châu Khâu, Liêm (Quảng Đông), một đạo đánh lên Ứng Châu (Quảng Tây), đại thắng, giết hại cả vạn quân Tàu. Năm sau, Tống muốn phục thù, đem quân xâm lăng nước ta nữa. Lý Thường Kiệt lại thắng một trận oanh liệt, giết hơn một ngàn quân Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Sau trận đó, Vương bị cất chức tể tướng, về vườn luôn. Tân pháp vẫn tiếp tục nhưng kết quả càng tệ, Thần Tôn buồn rầu, chết năm 1085. Năm sau, Vương An Thạch cũng chết.

Triết Tôn lên nối ngôi, mới có 11 tuổi, Thái hoàng thái hậu (vợ An Tôn, bà nội của Triết Tôn) thính chính, niên hiệu là Nguyên Hựu. Bà là người tốt, nhưng thủ cựu, bỏ tân pháp, dùng Tư Mã Quang trong cựu đảng làm tể tướng, nhưng cựu đảng cũng không cứu nguy được mà lại chia rẽ làm ba phe khuynh loát nhau, phe của Trình Di, phe của Tô Thức (Tô Đông Pha) và phe của Lưu Chi.

Khi Triết Tôn trưởng thành, đích thân cầm quyền (1093), vốn ghét cựu đảng, lại dùng bọn Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn... Tư cách Triết Tôn đã tầm thường (hiếu sắc), mà bọn Lữ, Chương không lo việc nước, chỉ tìm cách diệt cựu đảng, hoặc đày, hoặc giết các quan lớn nhỏ trong cựu đảng thời Nguyên Hựu, trước sau trên 800 người, hồ sơ gồm 142 quyển. Mấy chục người tự

tử để khỏi bị nhục. Thật là chưa từng thấy trong lịch sử Trung Hoa. Không còn tranh nhau về chính kiến như thời Vương An Thạch nữa, mà chỉ lo báo thù riêng thôi. Vì vậy tân pháp càng thi hành thì nước càng nghèo, càng suy, triều đình càng chia rẽ.

Triết Tôn chết (1099), em là Huy Tôn lên, Hoàng Thái hậu thính chính. Bà là người tốt, dụng cụ đáng trở lại (Phạm Thuần Nhân...) và muốn điều hòa cả hai đảng mà không được. Huy Tôn có óc nghệ thuật chữ đẹp, vẽ khéo (hoa diều), dâm lạc, vẫn theo chính sách của anh. Chương Đôn tiếp tục việc thanh trừng cựu đảng, năm 1103 sai dựng ở khắp nơi hàng trăm tấm bia khắc tên 309 người trong cựu đảng Nguyên Hựu mà người đứng đầu là Tô Đông Pha. Những người có tên trên bia sẽ vĩnh viễn bị nhục, hậu duệ dù mấy đời cũng không được làm quan, hoàng thất không được thông gia với bọn họ. Nhưng chỉ ba năm sau (1106), có lệnh hủy bỏ các bia đó khi tân pháp hoàn toàn thất bại, và hiện nay, ở trên các đỉnh núi cheo leo, có thể còn được vài tấm.

Trong thời quân chủ, lần này là lần duy nhất có hai chính đảng do nhà vua chỉ định thay nhau lên cầm quyền, mỗi đảng có một chính sách rõ rệt, trái ngược nhau.

Tân pháp của Vương An Thạch có màu sắc chủ nghĩa xã hội, là một thứ tư bản quốc gia, công bằng mà có thể làm cho nước mau mạnh. Theo nhiều học giả, nó thất bại vì nhiều nguyên nhân :

- Dân chúng vốn sợ sự thay đổi vì có óc bảo thủ, họ ghét nhất phép bảo giáp, bảo mã.

- Bị cự dăng dă kích, nhất là đại địa chủ phá hoại, mà uy thế của hai giới đó rất mạnh.

- Tân pháp thi hành gấp quá, không chuẩn bị kỹ, không đào tạo đủ cán bộ, không kiểm soát được chặt chẽ, bọn thừa hành làm bậy và báo cáo láo, một mặt bóc lột dân chúng, một mặt che mắt triều đình, thành thử lợi cho quốc gia không bao nhiêu mà phí tổn về lương cho cán bộ rất nặng. Vương đã không tự lượng sức, đánh Tây Hạ mà tiêu hao quân lính, tiền bạc, sau lại thua Việt Nam, dân chúng càng thấy dăng của ông bất lực.

Theo tôi còn một nguyên nhân nữa, Trung Quốc thời đó đất đai quá rộng, tình hình quá suy nhược, tài của Vương không cứu vãn được. Ông lại quá tự tin, cố chấp, nên những người có uy tín không chịu hợp tác với ông, mà bọn tay chân của ông hầu hết là nịnh bợ, đầu cơ.

Vương mất rồi, lại trên 800 năm sau mới có một cuộc cách mạng xã hội nữa, lần này là lần thứ tư, và có một chương trình hấp dẫn, một tổ chức tinh vi, một kỹ thuật hiệu nghiệm, hiện đã đứng vững được trên ba chục năm, đã thực hiện được một số công trình, nhưng dân vẫn nghèo khổ, có lẽ còn lâu mới đạt được mục đích.

7. Rợ Kim mạnh lên, chiếm trọn miền Bắc Trung Quốc.

Cầm quyền đã trên 100 năm, nhà Tống chưa giải được hai cái họa Liêu và Tây Hạ thì lại bị thêm cái họa rợ Kim.

Ở miền thượng du Hắc Long Giang có một bộ lạc

người Trung Hoa gọi là Nữ Chân (tên này chắc là phiên âm), cùng một bộ tộc với Mãn Châu. Họ lạc hậu, chất phác, chưa đúc được sắt, mà tính tình hung hân. Thế kỷ XI họ lệ thuộc nước Liêu, qua thế kỷ XII họ mạnh lên, nhân vua Liêu vô đạo, họ cử binh đánh, chiếm được một phần đất của Liêu, năm 1125 đời Tống Huy Tôn, thủ lãnh của họ là A Cốt đã xưng đế đổi quốc hiệu là Đại Kim.

Bấy giờ Liêu đương suy. Tống thừa cơ đánh thì tất thắng, vậy mà Huy Tôn nghe một hoạn quan là Đồng Quán bày mưu, mượn mượn sức của Kim, sai sứ qua liên minh với Kim để diệt Liêu. Hai bên ước với nhau :

- Kim, Tống cùng tiến quân đánh Liêu, một bên từ Bắc, một bên từ Nam.

- Thành công rồi thì Tống lấy lại đất Vân, Yên mà Liêu đã chiếm từ đầu đời Tống, đất còn lại thuộc về Kim.

- Tống mỗi năm nộp cho Kim 200.000 lượng bạc và 300.000 tấm lụa.

Vua Kim dẫn ba đạo quân tiến vào đất Liêu, tới đâu thắng đấy một cách dễ dàng, trái lại quân Tống do Đồng Quán điều khiển (Tống hết tướng rồi ư ?) Thua Liêu luôn mấy trận, sau đánh Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) cũng không xong. Quán phải xin Kim giúp sức. Kim hạ được Yên Kinh rồi hạ luôn mấy kinh đô nữa của Liêu. Vua Liêu mất nước rồi, muốn đầu Tống, nhưng giữa đường bị Kim bắt được. Liêu vong, năm đó là năm 1125 cuối đời Huy Tôn.

Vậy là chỉ một mình Kim có công diệt Liêu, Kim viện lẽ đó để yêu sách thêm, bắt Tống mỗi năm phải

nộp một triệu quan làm tiền thuế đất Yên Kinh, rồi mới chịu giao lại đất đó.

Sử gia trách nhà Tống đòi nước Liêu là kẻ hòa hảo với mình trên trăm năm để kết thân với một nước mới hưng vượng, còn nhiều nhuệ khí. Vì vậy mà phải rước thêm cái họa rợ Kim lớn hơn họa rợ Liêu nữa.

- Họa xảy ngay tức thì. Tống chưa kịp nộp triệu quan “thuế đất” thì Kim đã đem quân vào đánh, hãm Yên Kinh, Huy Tôn thấy nguy, mộ thêm quân, nhường ngôi cho Thái tử, tức vua Khâm Tôn (năm 1126). Dân chúng ở kinh đô phần uất đòi Huy Tôn phải giết Tướng quốc Thái Kinh và Đồng Quán vì đã làm cho quốc gia suy nhược, bại trận, bị xâm lược. Huy Tôn phải nghe, rồi trốn giặc xuống Giang Nam.

Chiếm Yên Kinh rồi, giặc Kim hãm Biện Kinh. Khâm Tôn muốn bỏ kinh đô trốn nữa. Lý Cương, giữ chức binh bộ thị lang, khóc can, nguyện tử thủ xả tác. Khâm Tôn phải ở lại. Lý Cương tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi Khâm Tôn nghe lời tể tướng Lý Bang Ngạn, sai sứ cầu hòa. Người Kim đòi vàng 500 vạn lạng, bạc 5.000 vạn lạng, lụa 100 vạn tấm, ngựa bò 1 vạn con, và cắt đất Hà Bắc ngày nay. Lại bắt vua Tống phải tôn vua Kim làm bác, gọi thân vương, tể tướng làm tin mới chịu hòa. Khâm Tôn phải chấp nhận hết, nhưng chỉ thu góp của nhân dân được 20 vạn lạng vàng và 400 vạn lạng bạc thôi.

Dân chúng phần uất, quân cần vương nổi lên, do Diêu Bình Trọng thống suất, đánh trại quân Kim, không thắng. Vua bãi chức Lý Cương để lấy lòng rợ Kim, nhưng mấy vạn dân quê do một thái học sinh¹

là Trần Đông cầm đầu đến tận cửa khuyết dâng thư xin dùng lại Cương, và mật sát tể tướng Lý Bang Ngạn kẻ chủ hòa.

Quân Kim vây Biện Kinh đã được một tháng, không dợi đổi đủ số vàng bạc, rút về hết. Huy Tôn trở về Biện Kinh. Ai cũng tưởng hòa nghị đã xong, trên dưới an lòng, không lo phòng bị nữa. Không ngờ không đầy một năm, Kim lại đem quân hãm kinh thành. Vua Khâm Tôn phải ngự tới trại Kim xin hòa nữa. Kim đòi vàng 1.000 vạn lạng, bạc 2.000 vạn lạng, lụa 1.000 vạn tấm, nặng hơn gấp hai lần trước. Khâm Tôn không sao nộp đủ số được, phải đến nói lại. Kim bàn lập Trương Bang Xương (viên thiếu tể đã qua Kim làm con tin) làm Sứ để rồi bắt vua Khâm Tôn, Thượng Hoàng Huy Tôn, thái tử, các hậu phi, và hoàng tộc, tất cả 3.000 người, lại cướp vàng lụa, con gái trong thành đem về bắc (1127). Bọn họ vừa buồn, khổ, vừa không chịu được khí hậu miền Bắc, lần lần chết hết.

Chưa bao giờ dân tộc Trung Hoa bị nhục như vậy. Đời Bắc Tống tới đây chấm dứt.

Chúng ta thấy rợ Kim tiến như vũ bão, trong có mấy năm chiếm được gần hết miền Bắc (chỉ trừ đất của Tây Hạ) chưa có rợ nào thành công dễ dàng, mau như vậy. Nguyên nhân là đời Tống rất yếu về võ bị, nhất là dưới triều Huy Tôn, Khâm Tôn, từ vua tới đại thần đều khiếp nhược. Nhưng cũng có nhiều nhà ái quốc, nhất định chiến chứ không chịu hòa, như Lý Cương, Diêu Bình Trọng, Trần Đông (đời sau, Nam Tống, có Thục Thi, còn anh hùng hơn nữa) và dân chúng đứng về phe họ, rất ghét rợ Kim, chúng ương ngạnh, tham lam, tàn bạo, tới đâu chỉ lo chiếm ruộng

(1) Như học sinh Quốc tử giám đời sau.

đất, cướp bóc của cải để hưởng. Bất kỳ người Kim nào cũng là công dân hạng nhất, được miễn mọi thứ thuế, chỉ phải tòng quân thôi. Chúng có quyền chiếm bao nhiêu đất thì chiếm, chẳng kể là đất công hay đất tư, thành thử chủ điền và nông dân Trung Hoa đều ghét chúng, lần lần toàn dân Trung Hoa đoàn kết thành một mặt trận duy nhất để chống Kim. Đó là một nguyên nhân khiến cho Kim sau này sẽ sụp đổ rất mau.

Lại thêm, khi đã chiếm được Biện Kinh, chiếm được hết đất cát, của cải rồi, chúng tranh giành, chém giết lẫn nhau. Mà chúng cũng không như các rợ khác, thỏa thuận với một phần dân Trung Hoa để được phần đó hợp tác với chúng. Trước sau chúng chỉ là một bọn xâm lăng, một bọn cướp.

*

* *

B. CHIA HAI NAM BẮC - NAM TỐNG (1127 -1279)

1. Cao Tôn lên ngôi, dời đô xuống Nam.

Chiếm được kinh đô, bắt được hết hoàng tộc của Tống rồi, Kim rút quân về sau khi lập Trương Bang Xương làm Sở đế, chứ không chiếm hết luôn giang san của Tống vì Kim thiếu quân, thiếu người để cai trị và biết rằng người Hán không chịu hợp tác với họ, cứ để cho Tống làm một nước đàn em mỗi năm nộp cống vàng, bạc, lụa và hề có dịp thì bắt cắt thêm đất, như tằm ăn dâu mà lại hơn.

Quần thần và dân chúng không phục Trương Bang

Xương, ông ta biết thân phận khó làm bù nhìn được, nên mời bà phế hậu của Triết Tôn (lúc đó đã về ở với cha mẹ nên không bị Kim bắt) ra dự bàn việc nước, rồi cùng tôn một thân vương lên ngôi ở Qui Đức (Hà Nam ngày nay), tức vua Cao Tôn.

Cao Tôn mới đầu cũng muốn khôi phục các đất đã mất, nên dùng lại Lý Cương, vị danh thần đã tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi nghe lời bọn gian thần chủ hòa, bãi Lý Cương mà chỉ nghĩ đến việc bôn đảo, dời xuống Dương Châu, sau cùng đóng đô ở Lâm An (Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang ngày nay), từ đó sử gọi là Nam Tống.

2. Tống, Kim ghình nhau.

Xuống miền Nam, nhà Tống còn kéo dài thêm được trăm rưỡi năm nữa, một trăm rưỡi năm không về vang chút nào cả.

Thời Nam Tống là thời Tống và Kim ghình nhau, không nước nào quyết tâm diệt nước kia cả, Kim vì lẽ tôi mới trình bày ở trên, Tống vì sáu, bảy ông vua đều tầm thường nếu không nhu nhược thì do dự, nghe lời bọn đại thần chủ hòa, làm lơ trước sự phẫn nộ, thỏa mạ của dân chúng, chỉ muốn rửa cái nhục mất nước, tệ hơn nữa, có vua như Cao Tôn còn để cho gian thần hãm hại tôi trung nữa, y như triều Tự Đức ở nước ta khi bị Pháp xâm chiếm. Thực ra họ cũng muốn khôi phục những đất đã mất, muốn khỏi phải nộp thuế cho Kim đấy, nhưng nhút nhát, không dám.

Thành thử cả hai bên đều chờ cơ hội, hề thấy địch suy yếu hoặc chia rẽ nội bộ thì đem quân đánh, đánh mà thua thì xin hòa, chịu bỏ ít nhiều quyền lợi, nếu

thắng thì yêu sách, đòi thêm quyền lợi, bạc, lụa, đất đai (trường hợp Kim), hoặc đòi rút bớt thuế hàng năm, trả lại ít đất đã chiếm (trường hợp Tống).

Trước sau ba bốn lần đánh rồi hòa, hòa rồi đánh như vậy. Xét chung thì Kim vẫn lấn Tống dần dần, Tống vẫn mất đất thêm. Chép lại những cuộc chiến nhỏ nhỏ đó là điều vô ích, tôi chỉ kể qua ba hòa ước Tống kí với Kim :

- Cao Tôn (1127-1162) vì nghe lời gian thần Tần Cối kẻ nhất định chủ hòa (coi ở dưới), nên năm 1141, kí hòa ước với Kim chịu Kim phong chức cho (nghĩa là chịu xưng thần với Kim) Khang Vương, phải cắt đất ở phía bắc Hoài Thủy và Đại Tán Quan nhường cho Kim, mỗi năm phải nộp 25 vạn lạng bạc và 25 vạn tấm lụa cho Kim. Kim cho chở quan tài Huy Tôn và Thái Hậu về Tống.

- Hiếu Tôn (1163-1189) năm 1165 định lại hòa ước, gọi vua Kim bằng chú, số tiền hàng năm tuế tệ phải nộp được giảm, bạc, lụa mỗi thứ 50 vạn chỉ còn 20 vạn, địa giới như cũ. Lần này Tống không thắng nhưng Kim cũng nhường một chút.

- Nhưng đến năm 1208, đời Minh Tôn (1196-1224), Tống thấy Kim có nội loạn đem quân đánh, chẳng dè thua to, phải xin hòa, tăng tuế tệ lên 30 vạn lạng bạc, 30 vạn tấm lụa.

Vậy trước sau Tống vẫn bị áp bức, mất thêm đất, thêm tiền, và chỉ còn giữ được lưu vực sông Dương Tử với vài tỉnh giáp biển ở miền Nam (coi bản đồ trang. 321 tập một).

3. Phe chủ chiến.

Dân chúng bất bình nhất về hòa ước năm 1141.

Lần đó Kim đưa binh vào đánh quyết lấy Hà Nam, Thiểm Tây. Ba tướng Tống là Lưu Kỳ, Hàn Thế Trung, Nhạc Phi hết sức kháng chiến. Anh hùng nhất là Nhạc Phi, ông rất phần uất vì rợ Kim, xăm vào lưng bốn chữ “Tinh trung - nghĩa cũng như tận trung - báo quốc”. Ông khéo khuyến khích tướng sĩ, giữ quân luật nghiêm minh, đánh bại được Kim nhiều trận, người Kim rất sợ đã núng thế, muốn xin hàng. Nhưng tại triều có Tần Cối trước bị Kim bắt đưa về phương Bắc, rồi được vua Kim thả ra, cho về với Cao Tôn để làm nội ứng, không hiểu sao Cao Tôn dùng hắn làm tể tướng. Hắn nhất định chủ hòa, Cao Tôn nghe theo. Nhạc Phi đương hăng hái đuổi quân Kim gần tới Biện Kinh thì một ngày liên tiếp nhận được 12 đạo kim bài (tín bài bằng vàng) triệu về. Nhạc Phi ức quá, khóc : “Công mười năm, một sớm phải bỏ cả”, rồi hạ lệnh lui binh, nhân dân níu ngựa ông lại, chùi nước mắt, van ông ở lại. Tướng ở chiến trường có quyền không tuân lệnh triều đình, ông quá trung với vua mà không báo quốc được, thật đáng hận biết bao. Về tới triều, ông bị Tần Cối bỏ ngục liền rồi chẳng xử tội gì cả, giết ông. Có sách chép là thất cổ ông. Đời ông được đời sau chép trong truyện “*Nhạc Phi*”. Hiện nay ở Hàng Châu, kinh đô Nam Tống, còn một ngôi đền lộng lẫy thờ ông. Quỳ trước mộ ông là hai tượng bằng sắt tức vợ chồng Tần Cối. Cửa đền có đôi câu đối :

Thanh sơn hữu hạnh mai trung cốt.

Bạch cốt vô cô chủ nịnh thân.

Nghĩa là :

Núi xanh may mắn được chôn xương bậc trung quân,

Sắt trắng vô tội mà phải đúc bọ nịnh thần.

Thời đó bọn khiếp nhược chủ hòa đầy triều đình nhưng hạng anh hùng cũng đông, nhất định sống mái với Kim. Trước Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, có Lí Cương (đã chép ở trên), Diêu Bình Trọng đốc xuất quân cần vương đánh trại quân Kim. Tôn Trạch chiêu mộ nghĩa sĩ và hảo hán bốn phương, tích trữ lương thực đủ dùng trong 6 tháng, quyết ý chống với giặc, nhưng Cao Tôn không cho, ông buồn hận mà chết...

Về cuối đời Nam Tống còn nhiều anh kiệt hơn nữa, tôi sẽ chép ở sau.

4. Các đảng nghĩa quân.

Dân chúng tinh thần cũng rất cao, vì thâm oán Kim cướp đất của họ, ngạo mạn, hách dịch.

Ngay từ năm 1121 (gần đời Huy Tôn) đã có một bạo động mà người cầm đầu là Tống Giang, căn cứ địa là Lương Sơn Bạc (ở Sơn Đông ngày nay), khẩu hiệu là “thế thiên hành đạo”, chống lại triều đình, quân phải sợ, thanh thế rất lớn, khu vực hoạt động rộng, từ Sơn Đông tới Hà Bắc, dân chúng theo rất đông, đủ các giới từ quan lại nhỏ, quân dân, nông dân, ngư dân, nhà sư, tiểu thương... Cuộc bạo động đó được nhân gian truyền khẩu cho nhau nghe, sau một nhà văn đời Minh, Thi Nại Am, chép lại trong bộ kiệt tác *Thủy Hử* mà hồi nhỏ chúng ta say mê đọc.

Từ đó tới cuối đời Nam Tống, không biết có bao nhiêu cuộc nông dân nổi dậy, vạch tội triều đình, bỏ đất, bỏ dân, chống lại quân Kim, nhỏ thì dăm ngàn

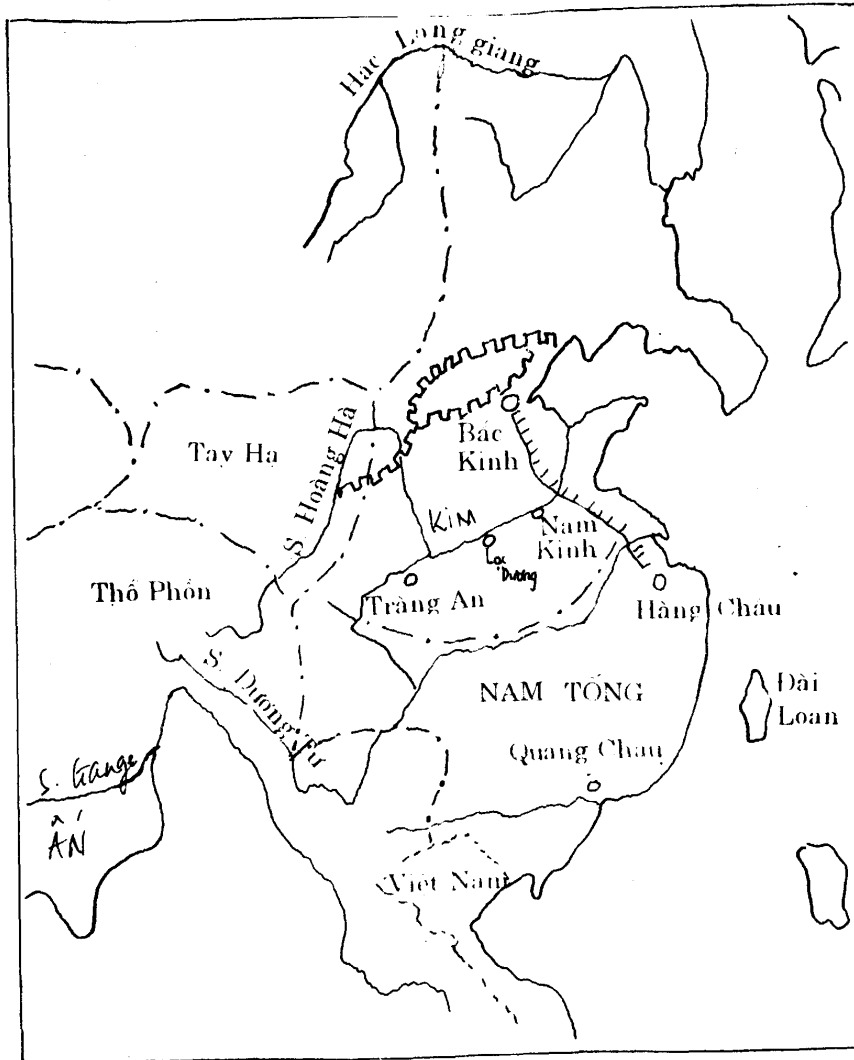
người, lớn thì hàng vạn, có khi cả chục, cả trăm vạn người như đảng “Bát tự quân” mà khẩu hiệu là tám chữ (Bát tự) xăm trên mặt : “Xích tâm báo quốc, thệ sát Kim tặc”, đảng “Hong cân quân” đội khăn đỏ, thường đánh du kích quân Kim.

Những đảng nghĩa quân đó không tỉnh nào không có, y như nước ta hậu bán thế kỷ trước. Giá triều đình Tống biết giúp đỡ họ một chút và khuyến khích họ thì quân Kim chắc phải trả lại Biện Kinh mà rút về phương Bắc.

5. Phong trào học sinh dâng thỉnh nguyện.

Một điểm đáng ghi nhớ, rất mới trong lịch sử Trung Hoa là đời Nam Tống có phong trào học sinh đại diện cho dân dâng thỉnh nguyện lên vua. Người đầu tiên có lẽ là Thái học sinh Trần Đông cầm đầu mấy vạn dân quê lại cửa khuyết xin vua Khâm Tôn dùng lại Lí Cương như trên tôi đã chép. Rồi hò hét, chửi rửa Bang Ngạn khi thấy hấn vô triều. Triều đình sợ sinh biến, miễn cưỡng chấp nhận hết thỉnh nguyện của dân, vậy mà mấy chục tên nội thị cũng bị dân chúng hành hung tới chết.

Từ đó học sinh ở nhiều nơi khác nơi gương, cũng dâng thỉnh nguyện “thu phục đất đã mất”, “tổ chức nhân dân vô trang”, “khai phóng ngôn luận”, phong trào đó nổi lên là do đạo học đời Tống phát triển, học sinh chịu ảnh hưởng của họ Trình, họ Chu (coi tiết sau).

Bản đồ Trung Hoa thời Nam Tống

Đời Hiến Tông (năm 1163) thái học sinh Trường Quán gồm 72 người dâng thư đòi chém bốn đại thần chủ hòa. Họ không có hậu thuẫn của dân chúng mà yêu sách hàng quá, triều đình phản ứng mạnh, cấm làm việc dâng thư ở cửa khuyết.

Đời Li Tôn, khi Mông Cổ xâm lăng (1235) tất cả các trường Thái học (như Quốc tử giám đời sau), Vũ học (dạy võ bị), Kinh học (dạy các kinh của Nho, Lão...) nối tiếp nhau bãi khóa, dâng thư đòi đuổi bốn đại thần hại dân hại nước, bị triều đình đàn áp. Lần đó là lần cuối, phải đợi tới cuối đời Thanh, hạng thanh niên trí thức Trung Hoa mới lại đóng vai trò như vậy.

6. Tống, Kim và Mông Cổ ở cuối thế kỷ XII.

Tống, Kim đều suy.

Sự ghìem nhau của Tống và Kim tới cuối thế kỷ XII đã giảm đi ít nhiều. Tống cắt thêm ít đất cho Kim, Kim rút bớt tiền nộp mỗi năm cho mười vạn, hai bên đều xưng đế, vua Tống gọi vua Kim là chú, nghĩa là vẫn tự nhận là nước phụ dung của Kim. Sở dĩ vậy vì cả hai bên đều suy rồi.

Kim suy vì quốc gia đã phong kiến hóa, nhân dân đã Hán hóa, họ mô phỏng chữ Hán mà tạo ra một thứ chữ riêng, mở trường học, đã có một số người thông ngũ kinh, tử thư, làm thơ văn như người Hán, vốn lại là một hung hãn.

Tống suy vì dân chúng thất vọng, cứ phải đóng thuế mỗi năm một nhiều, nổi lên cướp bóc, trong sử chỉ thấy ghi "Tứ Xuyên nhiều giặc", "Giang Tây nhiều giặc"... đâu đâu cũng có giặc.

Trong khi đó thì mọi rợ ở phía Bắc Hắc Long giang,

rợ Mông Cổ, thịnh lên rất mau và như một cơn lốc, tới đâu quét sạch tới đó, mới đầu diệt Kim, sau diệt Tống, sự tranh chấp giữa Tống, Kim do đó mà chấm dứt.

Mông Cổ mạnh lên.

Rợ Mông Cổ tự xưng là giống Thát Đát, gồm nhiều bộ lạc Hung nô, Thổ (Đột Quyết), Mông Cổ (nhiều nhất) sống bằng du mục, ở thế kỷ XI mà vẫn như rợ Hồ ở đầu đời Hán có hàng triệu con ngựa cứ mùa đông miền Bắc cỏ chết hết thì dời xuống miền Nam rồi tới mùa hè lại trở lên miền Bắc. Họ ở lều, thức ăn chính là thịt và sữa ngựa, săn bắn và chiến đấu với các rợ khác, rất giỏi phi ngựa bắn cung, hung hãn, tàn bạo.

Thế kỷ XII họ lệ thuộc nước Kim, học được của Kim những chiến thuật mới. Có một sự trùng diễn ngẫu nhiên của lịch sử : Kim trước lệ thuộc Khiết Đan, bị một vua Khiết Đan tàn bạo, đàn áp quá mà nổi loạn, diệt được Khiết Đan, thì Mông Cổ cũng bị Kim ức hiếp quá mà qua thế kỷ XIII đánh lại Kim, Kim thua nhiều trận, phải cắt đất, nộp bò, dê, đậu, gạo..., phong cho tù trưởng Mông Cổ tước vương, họ không thềm nhận, tự xưng là Đại Mông Cổ quốc.

Đến đời Thiệt Mộc Chân (Témoudjine, Thái Tổ nhà Nguyên) Mông Cổ lại càng mạnh, diệt được nhiều bộ lạc ở Tây Vực, năm 1206 lên ngôi Đại hãn (Hoàng đế), hiệu là Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan).

Năm 1210, Thành Cát Tư Hãn lại đánh Kim, chiếm được Tây Kinh của Kim, Kim lại xin hòa, nộp vàng, lụa, phụ nữ và dâng một công chúa cho Thành Cát Tư Hãn làm thiếp. Mông Cổ rút quân về để chuyển qua đánh phía Tây, chiếm được miền Tây Vực, thẳng tiến

tới bờ phía bắc Hắc hải, chiếm hết các nước lớn nhỏ trên đường hành quân, cuối cùng là Kiev của Nga. Sử chép rằng họ tới đâu thắng đó như vào chỗ không người vì họ tàn bạo, khát máu vô cùng, hễ thành nào chống cự lại thì họ san phẳng, giết hết dân, không chừa một đứa con đỏ, sợ người chất cao như núi, điều đó đúng nhưng không phải chỉ vì vậy. Theo nhiều sử gia châu Âu gần đây thì Mông Cổ rất giỏi về chiến thuật, không một nước châu Âu nào thời đó bì kịp; trước khi tấn công, họ chịu tìm hiểu kỹ tình hình chính trị của địch, địa thế, sức mạnh của địch, có lẽ họ còn biết dùng súng nữa mà Trung Hoa thời đó đã chế tạo được.

Tới Nga rồi Thành Cát Tư Hãn trở về Trung Hoa đánh Tây Hạ, chưa xong thì chết. Tây Hạ hàng (1227). Thành Cát Tư Hãn chia những đất đã chiếm được cho 4 con, lập thành bốn *hãn quốc*.

Bọn nối ngôi đó sau còn Tây tiến hai lần nữa; lần thứ nhất chiếm Hồi Quốc, Đông Âu, Nhật Nhĩ Man... (1234), lần thứ ba chiếm Tây bộ Á Tế Á (1251). Tôi chép lịch sử Trung Hoa nên không ghi lại dù vắn tắt những chiến công đó của họ ; chỉ xin nói qua rằng khi họ chiếm được trọn Trung Hoa vào khoảng 1280 thì đế quốc của họ - đế quốc của Mông Cổ - lớn nhất trong lịch sử cổ kim (coi bản đồ tr.41).

Việc chiếm trọn Trung Quốc là công của Oa Hoạt Đài (con Thành Cát Tư Hãn) và của Hốt Tất Liệt (Khoi Lai Khan) tức Nguyên Thế Tổ.

Oa Hoạt Đài ⁽¹⁾ (Ogodei) đem quân đánh Kim, vây Biện Kinh 16 ngày không lấy được. Mông Cổ sai sứ

(1) Có sách ghi là A Hoạt Đài.

vào xin Tống (vua Lí Tôn) hợp binh đánh Kim. Vua tôi nhà Tống muốn thừa dịp đó, diệt Kim để rửa nhục, mà quên rằng trước kia Tống giúp Kim diệt Liêu, sau bị Kim phản, trở lại hại Tống. Lần này cũng vậy, Tống giúp Mông Cổ diệt Kim (vua Kim phải tự ải- có sách nói nhảy vào lửa chết năm 1234) rồi cũng bị Mông Cổ phản trở lại hại Tống.

Kim làm chủ miền Bắc Trung Quốc 120 năm, khi bị diệt, xin Mông Cổ trở về Mãn Châu sống đời du mục trở lại dưới quyền của Mông Cổ và tới thế kỷ XVI, họ mới trở lại làm chủ Trung Quốc, với tên là Mãn Thanh.

Sau đó Oa Hoạt Đài đánh Cao Li ở phía Đông, Hốt Tất Liệt đánh Vân Nam, Thổ Phồn, Nam Chiếu, ở phía Tây và Nam.

Năm 1260 Hốt Tất Liệt lên ngôi, tức vua Thế Tổ nhà Nguyên, năm 1264 dời đô từ Karakorum lại Yên (Bắc Kinh), năm 1268 vây Tương Dương, Tương Dương cố thủ 5 năm rồi mất (1273). Thế của Tống lúc này rất nguy. Đầu đời Cung đế, năm 1275 Mông Cổ đem quân theo Giang Đông tiến xuống, thừa tướng Tống là Giả Tự Đạo sai hai viên tướng đốc suất 13 vạn tinh binh, 2.500 thuyền chiến cự địch, nhưng chưa xáp chiến, quân Tống đã vỡ, Tống mất liên tiếp các đất Lương Bồ, Kiến Khang, Trấn Giang, Thái Bình, Dương Châu, rồi Lâm An bị bức. Cung đế chiêu mộ quân cần vương. Văn Thiên Tường và Trương Thế Kiệt hưởng ứng, bàn kế chặn địch, nhưng tể tướng là Trần Nghi Trung chỉ muốn hòa, ba lần sai sứ xin nhường đất để Mông Cổ lui binh, lần cuối cùng chỉ xin giữ một tiểu quốc để tế tự, mà cũng bị cự tuyệt. Triều đình khiếp

nhược như vậy mà dân chúng thì quyết chiến. Theo Will Durant trong sách đã dẫn, thì ở “Juining-fu” một vị thủ lãnh cố cầm cự cho tới khi tất cả các người già cả, các người tàn tật bị người trong thành ăn thịt hết, còn các người khỏe mạnh thì chết vì chiến tranh hết, chỉ còn lại đàn bà để giữ thành, lúc đó ông mới cho nổi lửa đốt thành và ông chết thiêu trong dinh của ông.

Tống vong tam kiệt.

Quân Mông Cổ vào được Lâm An, bắt được Cung đế, thái hậu và mấy ngàn người đưa lên phương Bắc (1276)

Bọn di thần là Lục Tú Phu (tể tướng), Trương Thế Kiệt tôn vua Đoan Tôn lên ngôi, đưa xuống Phúc Kiến; Văn Thiên Tường đốc suất nghĩa quân chống Mông Cổ, mấy lần đều thua.

Năm 1277 Trương Thế Kiệt dất Đoan Tôn xuống Quảng Đông, năm sau Đoan Tôn chết ở Can Châu (Quảng Đông). Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt và Lục Tú Phu lại lập em là Quảng Vương lên thay, đưa ra đảo Nhai Sơn (Quảng Đông). Mông Cổ bắt được Văn Thiên Tường rồi, tiến đánh Nhai Sơn. Không thể chống cự được nữa, Lục Tú Phu cầm kiếm xua hết cả vợ con phải gieo mình xuống biển, rồi công vua nhảy xuống theo (1279). Theo một học giả Nhật là Trung Sơn Cửu Tú Lang làm thống kê thì số trung thần nghĩa sĩ tử tiết là 274 người. Có người còn bảo rằng một trăm ngàn người Trung Hoa noi gương đó cũng tự trầm chứ không chịu hàng Mông Cổ.

Trang sử cuối cùng của nhà Tống đó bi thảm nhất mà cũng vẻ vang nhất. Có thể nói là trang sử vẻ vang duy nhất của triều đình nhà Tống.

Văn Thiên Tường bị bắt đưa về Yên Kinh, Trương Thế Kiệt vẫn chưa tuyệt vọng, do đường thủy qua Việt Nam, mưu sự khôi phục! Nhưng giữa đường gặp bão, thuyền chìm, chết.

Văn Thiên Tường bị giam bốn năm ở Yên Kinh, Hốt Tất Liệt dụ dỗ ông, ông nhất định không chịu nhận uy quyền của vua Nguyên. Tôi chép lại dưới đây đoạn Will Durant khen khí tiết của ông.

“Trong một đoạn văn vào hàng nổi danh nhất của Trung Hoa, Văn Thiên Tường viết : “Ngục của tôi chỉ có hai con ma trôi chiếu sáng, không một ngọn gió nào thổi vào chỗ tối tăm, tịch liêu này cả... Sống trong sương mù và trong không khí ảm thấp, tôi thường nghĩ rằng sắp chết tới nơi, vậy mà trọn hai năm, bệnh tật hoài công lắng vẳng chung quanh tôi. Riết rồi tôi thấy cái ngục nền đất ảm thấp, hơi hám này là một cảnh thiên đường. Vì thế mà tôi giữ vững được chí, ngắm mây trắng trôi trên đầu mà lòng buồn mênh mông như vòm trời vậy”.

“Sau cùng Hốt Tất Liệt sai dẫn ông tới trước mặt mình hỏi : “Người muốn gì” Văn Thiên Tường đáp : “Thiên Tường này đội ơn nhà Tống mà được làm tể tướng (?) thì sao có thể thờ hai nhà được, ta chỉ xin được chết thôi”. Hốt Tất Liệt chấp nhận. Khi lưỡi búa của tên đao phủ hạ xuống, ông quay mặt về Nam Kinh như thể vua Tống vẫn còn ở đó, mà vái dài”.

Will Durant chê hành động đó của Hốt Tất Liệt là “man rợ”. Mấy hàng “nổi danh nhất” của Văn Thiên Tường, Will đã dẫn trên ít người được biết, nhưng bài

Chính khí ca của ông “tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời, mỗi lần ngâm lên thấy máu sôi trong lòng”, như nghe một bài tiến quân ca vậy, thì nhà Nho Trung Hoa, Việt Nam hồi xưa không ai không thuộc nó, và

các vị như Phan Đình Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực v.v... của ta tất đã nhiều đêm vung bảo kiếm, nhìn Ngân hà mà ca :

Thiên địa hữu chính khí,
Tạp nhiên phú lưu hình
Hạ tắc vi hà nhạc
Thượng tắc vi nhật tinh...
(Trời đất có chính khí,
Lẫn lộn trong các hình
Dưới đất là sông núi,
Trên trời là nhật, tinh...)

Bài đó tôi đã trích dịch trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, cuốn III, tr.58.

Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu được đời sau gọi là *Tống vong Tam kiệt* (Ba hào kiệt thời Tống mất nước). Có ba vị đó với Nhạc Phi, Tống cũng đỡ tủi.

Chú giải bản đồ Tr.59

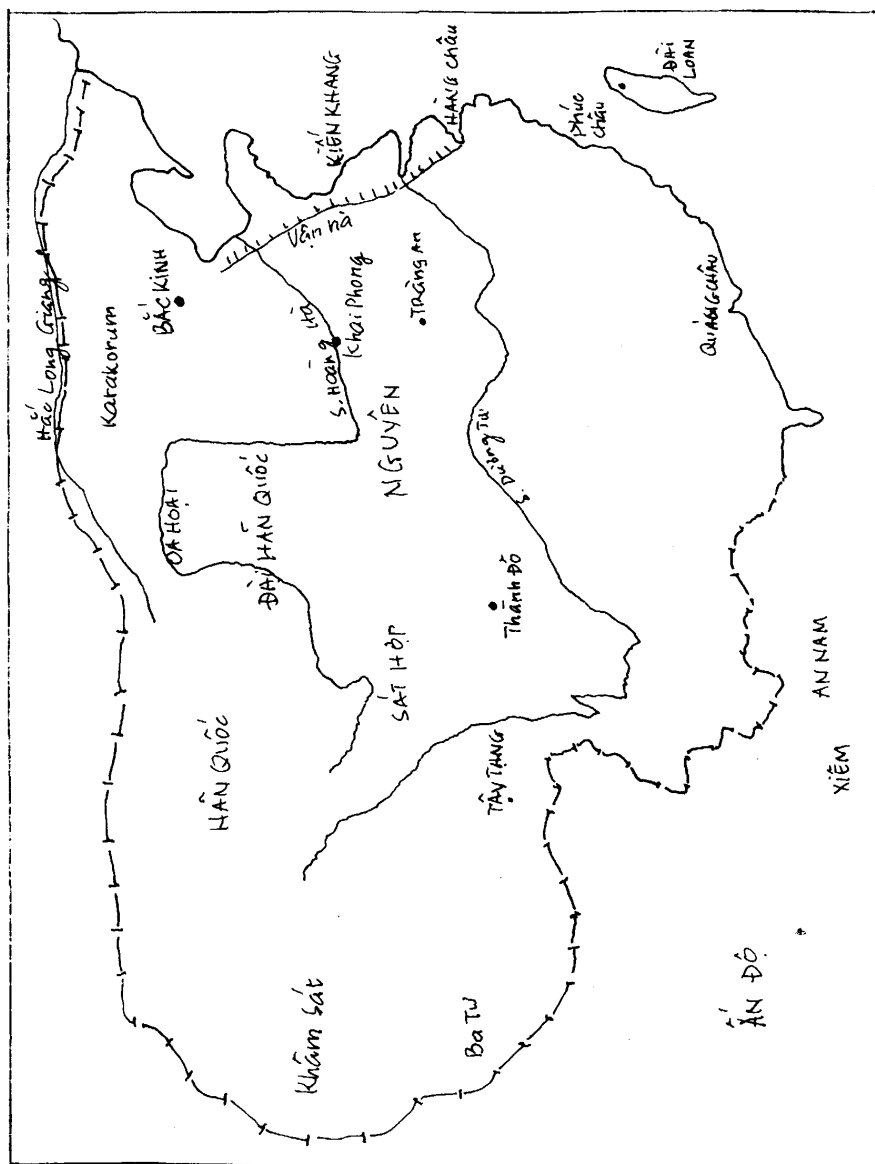
Biên giới đế quốc Mong Cổ.

Biên giới các Man Quốc của Mong Cổ.

Đương tiên quân của Thanh Cát Tư Hãn (Géngis Khan)

Đường tiến quân của Bát Đồ (Patou).

Biên giới đế quốc Nguyên, tôi theo cuốn in biên bản quốc lịch sử của nhà Trung Hoa thu cục mà ngưng lại ở khoảng Văn Nam, không cho xuống dưới nữa.



C. KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Nông nghiệp.

Chúng ta đã biết thời đầu nhà Tống, cũng như mọi thời đầu các nhà khác (Hán, Đường), nông nghiệp phát triển nhờ chính sách phát ruộng cho dân và nhờ dân được yên ổn làm ăn. Còn nhiều nguyên nhân nữa : công việc thủy lợi, đào kinh, đắp đê ở hạ lưu sông Dương Tử phát triển, người ta biết dùng những giống lúa mới - thứ lúa sớm ở Chiêm Thành (Theo Lombard) - và mỗi địa phương chuyên trồng một vài loại, số thu hoạch tăng lên, dân số tăng theo.

Nhưng vì chính sách thuế má bất công, dân nghèo phải đóng góp nhiều, kẻ giàu thì đã được miễn nhiều thứ thuế mà lại giỏi trốn thuế, nên kẻ nghèo càng nghèo, người giàu càng giàu, nhất là thuế mỗi ngày một tăng, nên dân chúng đói quá phải nổi loạn, mỗi khi lụt hoặc mất mùa. Như năm 1075, ở Hồ Châu, lụt, mùa màng hư hết, nửa triệu người chết đói, mặc dầu triều đình đã phát chẩn 1.250.000斛 lúa cho dân nghèo.

Nạn đói vì thiên tai là nạn lớn nhất của dân Trung Hoa. Có người đã làm thống kê thấy rằng trong 2.300 năm, từ thế kỷ VIII trước T.L. tới cuối đời Minh, chỉ có 720 năm là Trung Hoa không bị thiên tai còn những năm khác, trước sau họ bị 1057 cơn nắng hạn và 1030 vụ lụt, ấy là chưa kể nạn chiến tranh. Tân pháp của Vương An Thạch có thể làm cho Quốc khố khá lên nhưng dân chúng lại khổ hơn : từng đoàn người đói rách bỏ quê hương, kéo lên kinh đô xin ăn, khám đường nhiều nơi chật những người thiếu thuế. Tô Đông Pha